

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/DS - ST

Ngày: 25/3/2025

"V/v: Tranh chấp vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Loan

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Dương Đình Ròng

2. Ông Nguyễn Văn Thân

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Huyền Chi – Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông Công tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Bích Thảo - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, Tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2024/TLST - DS, ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2025/QĐST-DS ngày 25 tháng 2 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Bích N (tức Phạm Thị Bích N), sinh năm 1948; Địa chỉ: Tổ 12, phường T, TP S, tỉnh Thái Nguyên (*có mặt*)

Người đại diện theo ủy quyền : Bà Lê N1, sinh năm 1968 ; Địa chỉ : Tổ dân phố 3 T, phường L, TP S, tỉnh Thái Nguyên (*có mặt*)

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976 (*có đơn xin vắng mặt*).

Anh Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1975 (*có đơn xin vắng mặt*).

Cùng địa chỉ : Tổ 4B, phường P, TP S, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Bà và chị Nguyễn Thị H có quan hệ cô cháu. Từ năm 2009 đến năm 2010, chị Nguyễn Thị H (chồng là anh Nguyễn Mạnh T) có vay của bà 882.000.000 đồng và 5 cây vàng để đầu tư làm ăn kinh tế. Cụ thể:

Ngày 05/3/2009 chị H vay của bà 130.000.000 đồng, thời gian vay là 3 tháng, tiền lãi không thỏa thuận cụ thể, chị H chỉ ghi sẽ trả ngày mùng 5 hàng tháng. Giấy này chị H ký, không có chữ ký của anh T.

Ngày 24/3/2009 chị H và anh T mua xe ô tô vay của tôi 5 cây vàng, chị H tự viết giấy vay. Thời gian vay là 3 tháng. Đến chiều cùng ngày 24/3/2009 chị H quay lại báo thiếu 45.000.000 đồng nên tiếp tục hỏi vay, tôi lại đưa tiếp cho cháu H 45 triệu đồng, tự tay tôi ghi “H vay tiếp 45.000.000 đồng” xuống dưới giấy vay tiền ngày 24/3/2009. Giấy này chị H ký, không có chữ ký của anh T.

Ngày 24/6/2009 chị H và anh T tiếp tục vay tôi 274.000.000 đồng thời gian vay 3 tháng, lãi suất không thỏa thuận cụ thể. Giấy vay do chị H viết, hai vợ chồng cùng ký người vay.

Ngày 08/8/2009 chị H anh T tiếp tục vay 50 triệu đồng, giấy vay chị H tự viết, hai vợ chồng cùng ký. Nhưng phần ghi ngày trên chữ ký ghi nhầm thành 08/6/2009.

Ngày 16/6/2010 chị H tiếp tục vay bà 100 triệu đồng, thời gian vay 1 tuần. Chị H tự viết giấy vay và ký người vay.

Ngày 24/6/2010 chị H vay tiếp 283.000.000 đồng, lãi không thỏa thuận cụ thể, thời gian vay không cụ thể. Chị H tự viết và ký giấy vay.

Tính đến nay, tổng chị H đã trả bà được được 247.000.000 đồng, trả làm 3 lần gồm:

- + Ngày 02/3/2010 trả 50.000.000 đồng.
- + Ngày 02/6/2010 trả tiếp 70.000.000 đồng
- + Ngày 24/12/2010 trả tiếp 127.000.000 đồng

Hiện chị H còn nợ bà 635.000.000 đồng chẵn và 5 cây vàng SJC.

Vì vậy bà khởi kiện đề nghị đề nghị chị H và anh T cùng có trách nhiệm trả cho bà 635.000.000 đồng và giá trị 5 cây vàng nhẫn loại 9999 theo thời giá của thời điểm xét xử. Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền lãi.

2. Bị đơn là chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Mạnh T trình bày:

- *Chị H trình bày:* Chị H và bà N có quan hệ họ hàng là cô cháu. Năm 2009 và năm 2010 chị có đến nhà bà N vay tiền nhiều lần, mục đích để làm ăn và hứa trả lãi cho bà N. Khi vay tiền và vàng của bà N, chị H trực tiếp là người viết giấy vay tiền cụ thể:

- Giấy vay tiền ghi ngày 05/3/2009 vay 130.000.000 đồng có chữ ký của chị.
- Giấy vay tiền ghi ngày 24/3/2009 vay 5 cây vàng ghi trị giá 99.250.000 đồng có chữ ký của chị và anh T và cùng ngày chị vay thêm số tiền 45.000.000 đồng chị ghi thêm bên dưới của giấy vay ngày 24/3/2009.

Tổng chót của 3 mã vay (ngày 05/3/2009 và 24/3/2009) là 274.000.000 đồng nhưng ghi thành giấy vay tiền 24/6/2009 nội dung chị vay bà N 274.000.000 đồng (có chữ ký của cả hai vợ chồng chị).

- Ngày 08/8/2009 chị vay bà N số tiền 50.000.000 đồng có giấy vay, có chữ ký của chị và anh T.

Tổng chị vay bà N 324.000.000 đồng.

- Đến ngày 02/3/2010 chị trả số tiền này là 50.000.000 đồng.

- Ngày 02/6/2010 chị đã trả bà N 70.000.000 đồng.

Như vậy, đến 02/6/2010 chị còn nợ bà N là 204.000.000 đồng.

Đến 16/6/2010 chị tiếp tục vay bà N số tiền 100.000.000 đồng có viết giấy vay có chữ ký của chị. Nên tổng dư nợ tăng lên là 304.000.000 đồng.

Đến ngày 24/6/2010 chị và bà N đã tổng hợp số tiền nợ đối với bà N còn lại là 283.000.000 đồng nhưng lại ghi thành giấy vay tiền.

Đến ngày 24/12/2010 chị trả bà N 127.000.000 đồng, trừ vào số tiền nợ 283.000.000 đồng.

Nay chị H xác định chỉ còn nợ bà N 156.000.000 đồng.

Vì vậy chị không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu vợ chồng chị phải trả 635.000.000 đồng và giá trị 5 cây vàng. Chị chỉ đồng ý trả cho bà N 156.000.000 đồng.

- *Anh Nguyễn Mạnh T trình bày:* Năm 2009 và năm 2010 vợ anh là chị H có vay của bà N tiền nhưng khi vay anh không trực tiếp đi cùng. Đến ngày 24/6/2009 bà N gọi chị H đến chót số tiền vay và yêu cầu anh lên ký nên anh mới ký. Anh không liên quan đến việc vay nợ của chị H và bà N. Vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Bà N yêu cầu căn cứ vào giá vàng nhẫn loại 999 của cửa hàng vàng Trung Sinh (cửa hàng vàng lớn, uy tín trên địa bàn thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên) để làm căn cứ giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, không có vi phạm gì. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của bà Phạm Bích N đối với chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Mạnh T. Buộc chị H và anh T có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền 635.000.000 đồng và 5 cây vàng.

Về án phí các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra công khai tại phiên toà, xem xét ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn cư trú trên địa bàn pH Phố Cò, thành phố Sông Công. Căn cứ các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công. Bị đơn là chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Mạnh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung vụ án:

Do có mối quan hệ họ hàng và tin tưởng nhau. Nên từ tháng 3 năm 2009 đến tháng 12 năm 2010 giữa bà Phạm Bích N và chị Nguyễn Thị H nhiều lần giao dịch cho nhau vay tiền, vay vàng, có giấy tờ vay cụ thể. Theo bà N tổng số tiền chị H và anh T vay là 882.000.000 đồng và 5 cây vàng loại SJC, chị H đã trả được tổng 247.000.000 đồng, còn nợ bà 635.000.000 đồng chẵn và 5 cây vàng SJC. Nhưng phía chị H xác định chị có vay tiền bà N nhiều lần, có vay 5 cây vàng của bà N nhưng được tính ra thành tiền và chị đã trả tiền cho bà N nhiều lần, nay chỉ còn nợ lại 156.000.000 đồng. Do mâu thuẫn với nhau trong việc trả nợ tiền và vàng nên bà N khởi kiện. Phía bị đơn không có yêu cầu phản tố.

Về tài liệu chứng cứ: Bà N xuất trình các giấy vay tiền ngày 05/3/2009,, ngày 24/3/2009, ngày 24/6/2009, ngày 08/8/2009, ngày 16/6/2010, ngày 24/6/2010 (bản gốc) và các giấy ghi nội dung trả tiền ngày 02/3/2010, ngày 02/6/2010, ngày 24/12/2010 (bản gốc). Phía bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì.

[3] Xét về hợp đồng vay tiền Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc vay tiền và cho vay tiền là sự tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên, hình thức giao kết hợp đồng bằng miệng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đây là giao dịch

dân sự hợp pháp. Do có sự tranh chấp trong việc trả nợ nên bà N có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự. Giao dịch được thực hiện năm 2009 – 2010, do đó cần áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để làm căn cứ giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N và chị H đều trình bày trùng khớp với nhau về số tiền gốc tại các mã vay ngày 05/3/2009, 45.000.000 đồng vay ngày 24/3/2009, ngày 08/8/2009, ngày 16/6/2010. Và các mã trả nợ các ngày ngày 02/3/2010, ngày 02/6/2010, ngày 24/12/2010.

Tuy nhiên các bên đương sự có sự mâu thuẫn với nhau về các mã vay ngày 24/3/2009 (bà N xác định cho vay vàng, chị H xác định vay tiền); mã vay ngày 24/6/2009 (bà N xác định số tiền 274.000.000 đồng là tiền vay, chị H cho rằng là tiền tổng hợp của các lần vay trước đó) và mã vay ngày 24/6/2010 (số tiền 283.000.000 đồng bà N xác định là tiền vay, chị H xác định là tiền chốt lại chi còn nợ tính đến ngày 24/6/2010).

[4] Sau khi xem xét tài liệu chứng cứ đã được thu thập hợp lệ trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử thấy rằng :

Đối với các mã vay và các mã trả nợ các bên đương sự đã thừa nhận, trình bày trùng khớp, Hội đồng xét xử đối chiếu với tài liệu chứng cứ thấy rằng phù hợp.

Đối với các mã vay các đương sự còn mâu thuẫn Hội đồng xét xử thấy rằng:

Giấy vay ngày 24/3/2009 có nội dung “Hôm nay ngày 24/3/2009 dương lịch, tôi có vay của bà Phạm Thị Bích N số vàng là 5 cây quy ra tiền mặt tại thời điểm 24/3 là 99.250.000 đ (chín mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn), thời gian vay là 3 tháng, *tôi xin trả đủ số vàng trên...*”. Do đó xét thấy có đủ căn cứ xác định mã vay này là vay vàng, chứ không phải vay tiền. Vì vậy yêu cầu của bà N về việc trả lại giá trị 5 cây vàng ở thời điểm xét xử là có căn cứ.

Với mã vay theo giấy vay tiền ngày 24/6/2009 số tiền là 274.000.000 đồng. Khoản vay này chị H anh T không thừa nhận mà cho rằng số tiền này là chốt của các mã chị H đã vay ngày 05/3/2009 và 24/3/2009; Còn với mã vay ngày 24/6/2010, chị H cho rằng đây là số tiền chốt lại chi còn nợ bà N (tính đến 24/6/2010). Nhưng xét thấy các giấy vay này do chị H tự tay viết, ký vào phần người vay. Ý kiến trình bày của chị H cũng không lô gic, không phù hợp với tài liệu chứng cứ. Tòa án đã tiến hành đối chất nhưng chị H anh T không có mặt để đối chất với bà N. Chị H không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác chứng

minh cho ý kiến trình bày của mình. Do đó xét thấy không có căn cứ chấp nhận ý kiến chị H.

[5] Căn cứ các giấy vay tiền thì số tiền bà N cho vay là 882.000.000 đồng, phía chị H đã trả được 247.000.000 đồng. Số tiền còn nợ lại là 635.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Trong quá trình thỏa thuận miệng việc vay tiền, các bên có thỏa thuận lãi suất, và thời hạn vay, tuy nhiên không cụ thể mức lãi suất và thời hạn vay cụ thể. Bà N không yêu cầu giải quyết khoản tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với 5 cây vàng bà N cho chị H vay ngày 24/6/2009, bà N không có tài liệu chứng cứ chứng minh đó là loại vàng SJC. Tại phiên tòa, bà N tự nguyện đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào giá loại vàng nhẫn 999 của doanh nghiệp vàng Trung Sinh đặt tại thành phố Phổ Yên (có cửa hàng tại TP Sông Công) để làm căn cứ giải quyết. Hội đồng xét xử thấy rằng ý kiến của bà N xuất phát từ sự tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, có lợi cho bị đơn (bị đơn cũng thừa nhận số vàng vay có cả vàng SJC và vàng trang sức) do đó được chấp nhận. Tòa án đã tiến hành xác minh giá vàng nhẫn loại 999 tại Doanh nghiệp vàng Trung Sinh để làm căn cứ giải quyết (giá ngày 24/3/2025 là 9.660.000 đồng/một chỉ).

Như vậy, căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra công khai tại phiên tòa, xem xét ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy rằng có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

[6] Xét thấy chị H và anh T là vợ chồng, khoản nợ trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa chị H và anh T. Về nguyên tắc nghĩa vụ chung của vợ chồng là khoản nợ hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên anh T chỉ được ký vay và được biết một số mã vay (274.000.000 đồng ngày 24/6/2009 và 50.000.000 đồng ngày 08/8/2009). Do đó cần buộc anh T và chị H cùng có trách nhiệm liên đới trả tiền cho bà N các lần vay có chữ ký của cả hai vợ chồng. Còn mã vay vàng và vay tiền còn lại anh T không thừa nhận là khoản nợ chung, chị H ký vay không chứng minh được là sử dụng vì mục đích cho gia đình nên cần buộc cá nhân chị H có trách nhiệm trả nợ cho bà N.

[7] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xét thấy chị H và anh T cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ chung vợ chồng, chị H phải chịu án phí đối với nghĩa vụ riêng. Bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 357, 468; 463, 464, 465, 466, 467 của Bộ luật dân sự 2015 (Điều 471, 472 473, 474, 475 Bộ luật dân sự năm 2005); Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Bích N.

1.1. Buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Mạnh T cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán trả cho bà Phạm Bích N số tiền gốc còn nợ là 324.000.000 đồng (*ba trăm hai mươi bốn triệu đồng*).

1.2. Buộc chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Phạm Bích N số tiền gốc còn nợ là 311.000.000 đồng (*ba trăm mười một triệu đồng*).

1.3. Buộc chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Phạm Bích N 5 cây vàng loại 999 (vàng nhẫn) theo giá thị trường tại thời điểm xét xử là $5 \times 96.660.000 \text{ đồng/cây} = 483.300.000 \text{ đồng}$ (*bốn trăm tám mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, trường hợp người được quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bên có nghĩa vụ thi hành án chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Mạnh T phải chịu 16.200.000 đồng (*mười sáu triệu hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

2.2. Buộc chị Nguyễn Thị H phải chịu 35.772.000 đồng (*ba mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự;

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho đương sự vắng mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND TP Thái Nguyên;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- CCTHADS TP Sông Công;
- UBND nơi đương sự cư trú;
- Lưu HS;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Loan